TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **82**/2026/DS-ST
Ngày 05/5/2026
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Ngọ Văn Tỉnh.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Tân

2. Bà Đỗ Thị Ngân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Thúy – Thư ký Tòa án

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Sang – Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 14 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 250/2025/TLST – DS ngày 02 tháng 10 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2026/QĐXXST-DS ngày 24/3/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2026/QĐST-DS ngày 10/4/2026 giữa:

Nguyên đơn: Ông Trần Đình T, sinh năm: 1966 (vắng mặt)

Căn cước công dân số 051066000281 cấp ngày 12/8/2021

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, Tp . HCM

Ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Lê Thị Thu H, địa chỉ: Tổ B ấp B H, phường T, Tp . (bà H có mặt)

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thành K, sinh năm: 1976 (có mặt)

Căn cước công dân số 079076033332 cấp ngày 23/11/2022

Địa chỉ: Thôn V, xã C, Tp .

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1953 (có mặt)

Căn cước công dân số 045153006238 cấp ngày 19/5/2023

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, Tp . HCM

Tạm trú: Số 704/19 Trường Sa, tổ 38, khu phố 3, phường N, Tp. HCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2025, bản tự khai ngày 24/10/2025 và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn và đại diện nguyên đơn cùng trình bày như sau:

Ông Trần Đình T và ông Nguyễn Thành K quen biết thân thiết với nhau, đồng thời ông Trần Đình T cũng là bạn của chồng bà Nguyễn Thị T1 (mẹ của K) và ông Trần Đình T cũng là thầy giáo của ông K, vì tình nghĩa nên ông Trần Đình T đã giúp đỡ cho ông K vay tiền nhiều lần để làm ăn.

Ngày 21/11/2022, từ tài khoản số 6003205020193 của ông Trần Đình T tại Ngân hàng N – Chi nhánh C chuyển vào số tài khoản 9377497 tại ngân hàng A chủ tài khoản là Nguyễn Thành K số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Ngày 22/05/2024, từ tài khoản số 6003205020193 của ông Trần Đình T tại Ngân hàng N – Chi nhánh C chuyển vào số tài khoản 9377497 tại ngân hàng A chủ tài khoản là Nguyễn Thành K số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), số tiền này có ghi một giấy mượn tiền ngày 21/05/2024 và có bà Nguyễn Thị T1 là mẹ của K có ký vào giấy mượn tiền.

Ngày 06/8/2024, từ tài khoản số 6003205020193 của ông Trần Đình T tại Ngân hàng N – Chi nhánh C chuyển vào số tài khoản 9377497 tại ngân hàng A chủ tài khoản là Nguyễn Thành K số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 17/8/2024, từ tài khoản số 6003205020193 của ông Trần Đình T tại Ngân hàng N – Chi nhánh C chuyển ông Trần Đình T chuyển vào số tài khoản 9377497 tại ngân hàng A chủ tài khoản là Nguyễn Thành K số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Tổng số tiền gốc ông Trần Đình T đã chuyển cho ông Nguyễn Thành K vay là 770.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi triệu đồng) với lãi suất thoả thuận là 12%/năm. Sau đó ông K vẫn trả lãi đầy đủ cho ông Trần Đình T theo như thoả thuận.

Đến tháng 10/2024 thì ông K không trả lãi cũng không trả gốc cho ông Trần Đình T cho đến hiện nay. Ông Trần Đình T đã nhiều lần yêu cầu ông K thanh toán tiền cho ông Trần Đình T nhưng ông K vẫn không trả và cứ lẫn tránh không chịu gặp ông Trần Đình T để giải quyết tiền nợ.

Ông Trần Đình T nhận thấy việc làm của ông K, bà T1 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mìnhha, vì vậy ông Trần Đình T làm đơn này khởi kiện ông K, bà T1 ra Tòa án nhân dân khu vực 14 - thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, ông K chỉ đồng ý khoản nợ

400.000.000 đồng có giấy xác nhận nợ, còn số tiền 370.000.000 đồng ông K không nhận nợ và cho rằng việc vay mượn là không có như ông K trình bày là không đúng, vì qua sao kê cho thấy diễn biến chuyển khoản giữa ông T và ông K như sau:

Từ ngày 12/01/2022 – 22/01/2025 ông T đã chuyển khoản vào tài khoản ông K số tiền là 1.769.700.000 đồng, trong đó bao gồm cả số tiền 400.000.000 đồng mà ông K và mẹ ông K là bà T1 viết giấy vay tiền của ông T vào ngày 21/5/2024 đến ngày 22/5/2024 ông T chuyển khoản vào tài khoản ông K là 400.000.000 đồng. Từ tài khoản của ông K chuyển vào tài khoản ông T là 1.048.959.000 đồng, nếu trừ số tiền mà ông T chuyển cho ông K và ông K chuyển lại cho ông Trần Đình T thì ông K vẫn còn thiếu ông Trần Đình T số tiền 721.105.000 đồng.

Như vậy khi ông Trần Đình T khởi kiện đối với số tiền 770.000.000 đồng dựa trên nhưng lý do sau: Dựa trên những khoản tiền lớn ông Trần Đình T chuyển cho anh K vay, cụ thể:

Ngày 21/11/2022 vay 200.000.000 đồng;

Ngày 21/5/2024 cho vay 400.000.000 đồng (có giấy vay nợ);

Ngày 06/8/2024 cho vay 150.000.000 đồng;

Ngày 17/8/2024 cho vay 20.000.000 đồng.

Đối với số tiền khác thì ông T và ông K cho vay mượn qua lại, không phát sinh lãi và ông K cũng đã chuyển trả lại, có nhiều món chuyển khoản qua lại với nhau được giải quyết ngay sau đó, còn các lần cho vay cụ thể là ông T chuyển khoản cho ông K. Từ đó cho thấy việc ông T cho ông K vay số tiền 370.000.000 đồng và cho ông K và bà T1 vay 400.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án: Buộc ông Nguyễn Thành K, bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho ông Trần Đình T số tiền 400.000.000 đồng và khoản lãi suất theo quy định của pháp luật và thỏa thuận trong hợp đồng vay là 12%/năm từ ngày 01/10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, tuy nhiên do trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa hôm nay ông K cho rằng mỗi tháng trả cho ông T 13.000.000 đồng tiền lãi nhưng không có chứng cứ gì chứng minh là trả bằng chuyển khoản hay tiền mặt và trả đến thời điểm nào, bản thân ông T chỉ nhận được tất cả số tiền 20.000.000 đồng tiền lãi cho khoản vay này. Do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày ông K và bà T1 vi phạm nghĩa trả lãi đối với số tiền này trừ đi 20.000.000 đồng đã nhận.

Buộc ông Nguyễn Thành K phải trả cho ông Trần Đình T số tiền 370.000.000 đồng, do trong sao kê chuyển khoản ông T không để nội dung là vay và tại phiên tòa ông K thừa nhận có nhận chuyển khoản nhưng không xác định là hợp đồng vay nên ông T đòi lại số tiền 370.000.000 đồng này.

Tại bản tự khai gửi Tòa án và các biên bản làm việc tiếp theo cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn là ông Nguyễn Thành K trình bày như sau:

Ông Nguyễn Thành K là chủ sử dụng của tài khoản số 9377497 tại Ngân hàng A – Phòng G, hiện nay đang bị khóa và là chủ tài khoản số 978786949 tại Ngân hàng TMCP Q.

Ông Nguyễn Thành K và ông Trần Đình T có mối quan hệ quen biết, ông T là thầy giáo của ông K và cũng là bạn của cha ông K.

Từ trước đến nay giữa ông K và ông T có mối quan hệ vay mượn nhiều lần, lần cuối kết nợ lại số tiền 400.000.000 đồng, theo giấy mượn tiền đề ngày 21/5/2024 có chữ ký của ông K và mẹ của ông K là bà Nguyễn Thị T1.

Nay ông T khởi kiện số tiền 770.000.000 đồng thì ông K đồng ý một phần là 400.000.000 đồng tiền vay, tuy nhiên hiện nay kinh tế khó khăn nên xin trả dần. Đối với yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 400.000.000 đồng thì ông K không đồng ý và cho rằng từ trước đến nay mỗi tháng trả lãi cho ông T 13.000.000 đồng đối với khoản vay 400.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T1 trả nợ thì ông K có ý kiến: Đây là khoản nợ của riêng ông K, khi ghi giấy nợ muốn cho ông T yên tâm thì ông K nói mẹ mình ký vào chứ bản thân bà T1 không vay mượn với ông T.

Đối với số tiền 370.000.000 đồng là số tiền chuyển khoản qua ngân hàng qua các giấy chuyển khoản mà ông T cung cấp khi khởi kiện ông K không đồng ý, ông K thừa nhận tài khoản của mình tại Ngân hàng TMCP Á có nhận số tiền 370.000.000 đồng từ ông T chuyển khoản nhưng từ trước đến nay giữa hai bên ông K và ông T chuyển khoản qua lại rất nhiều lần, nếu chỉ tính sao kê ông T chuyển khoản qua cho ông K làm căn cứ khởi kiện thì ông K cũng có thể sao kê số tiền mà mình chuyển khoản cho ông T.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 tại phiên tòa có bản khai gửi Hội đồng xét xử và trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị T1 là mẹ của ông Trần Tuấn K1, bà T1 cùng với ông K đã ký vào Giấy vay tiền đề ngày 21/5/2024 của ông Trần Đình T, nay điều kiện khó khăn không có khả năng trả nợ 01 lần nên bà T1 có ý kiến cùng ông K trả số tiền 400.000.000 đồng cho ông T với kỳ trả là mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đối với các khoản vay khác thì bà T1 không biết.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:***

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong vụ án về cơ bản là đúng những quy định của Bộ

luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 BLTTDS 2015, do đó đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

Nguyên đơn, bị đơn là ông Nguyễn Thành K tham gia tố tụng đầy đủ là chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự, bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 đã nhận các Văn bản tố tụng của Tòa án, và giấy triệu tập của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng có mặt tại phiên tòa lần thứ 2 là chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản, buộc ông ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trần Đình T số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật; buộc ông ông Nguyễn Thành K phải hoàn trả cho ông Trần Đình T số tiền 370.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn thì quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản"* giữa ông Trần Đình T với ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị T1 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 14 –Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn là ông Trần Đình T với bị đơn ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị T1.

Qua lời khai của nguyên đơn và những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp khi khởi kiện và lời xác nhận của bị đơn là ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị T1 tại phiên tòa cho thấy: Vào ngày 21/5/2024, ông Nguyễn Thành K cùng mẹ mình là bà Nguyễn Thị T1 có viết "Giấy mượn tiền" với nội dung: Hai mẹ con ông K có vay của ông K số tiền 400.000.000 đồng kể từ ngày 21/5/2024, với lãi suất là 12%/năm, thời hạn là 01 năm trả vốn còn lãi trả hàng tháng, giấy viết có chữ ký ông T cùng với mẹ con ông K, bà T1. Đến ngày 22/5/2024 từ tài khoản số 6003205020193 của ông Trần Đình T tại Ngân hàng N – Chi nhánh C chuyển vào số tài khoản 9377497 tại ngân hàng A chủ tài khoản là Nguyễn Thành K số tiền 400.000.000 đồng thì đây là sự thật không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét ý kiến ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị T1 cho thấy, cả hai mẹ con bà T1 và ông K đều thừa nhận khoản vay 400.000.000 đồng của ông

Trần Đình T là vay có thời hạn và có lãi, số tiền vay được chuyển khoản vào ngày 22/5/2024 đã quá thời hạn trong hợp đồng vay mà ông K và bà T1 không trả nợ được cho ông T. Tại phiên tòa ông K và bà T1 xác nhận nợ và xin trả dần nhưng ông K không đồng ý, như vậy ông K và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên buộc ông K và bà T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ số tiền 400.000.000 đồng cho ông Trần Đình T là phù hợp. Do đây là khoản nợ chung của mẹ con, cả hai bên đều không xác định được phần nghĩa vụ của mình do đó, Hội đồng xét xử xác định theo phần mỗi bên có nghĩa vụ 50%.

Về lãi suất: Việc các bên thỏa thuận vay có lãi với mức lãi 12%/năm (tương đương 1%/tháng và 0,0333%/ngày), lý giải phần này ông K cho rằng mỗi tháng từ khi vay đều trả lãi đối với số tiền 400.000.000 đồng là 13.000.000 đồng cho ông T nhưng không nhớ là đã trả bao nhiêu tháng và cũng không có chứng cứ chứng minh, phía nguyên đơn chỉ xác nhận trả được 20.000.000 đồng tiền lãi cho khoản vay 400.000.000 đồng và trả bằng tiền mặt. Do đó lãi suất được tính lại theo quy định của pháp luật, lãi suất được tình từ khi bên vay nhận tiền ngày 22/5/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/5/2026) là 23 tháng 13 ngày với mức thỏa thuận 12%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật, do đó lãi suất được tính lại như sau: [(400.000.000 đồng x 1%) x 23 tháng] + [(400.000.000 đồng x 0,0333%) x 13ngày] = 92.000.000 đồng + 1.731.600 đồng = 93.731.600 đồng, trừ đi số tiền 20.000.000 đồng bị đơn đã trả lãi được nguyên đơn xác nhận, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 73.731.600 đồng tiền lãi là phù hợp.

[3] Về tranh chấp đòi tài sản của ông Nguyễn Đình T2 và ông Nguyễn Thành K.

Qua lời khai của các bên và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp khi khởi kiện cũng như Tòa án thu thập là các bản sao kê tài khoản của ông Trần Đình T tại Ngân hàng N cũng như tài khoản của ông Nguyễn Thành K tại Ngân hàng TMCP Q và Ngân hàng TMCP Á cho thấy các bên chuyển khoản qua lại với nhau nhiều lần, từ ngày 12/01/2022 đến ngày 22/01/2025 ông T đã chuyển khoản vào tài khoản ông K số tiền là 1.769.700.000 đồng, trong đó bao gồm cả số tiền 400.000.000 đồng mà ông K và mẹ ông K là bà T1 vay. Từ tài khoản của ông K chuyển vào tài khoản ông T là 1.048.959.000 đồng, nếu trừ số tiền mà ông T chuyển cho ông K và ông K chuyển lại cho ông T thì ông K vẫn còn thiếu ông Trần Đình T số tiền 721.105.000 đồng và trừ đi số tiền 400.000.000 đồng tiền vay thì phần chênh lệch ông K còn thiếu với ông T số tiền 321.000.000 đồng. Tuy nhiên đây chỉ là việc chuyển khoản không xác định nội dung mà các bên chuyển khoản, do đó số tiền chênh lệch này không được xác định là tiền vay.

Xét ý kiến bị đơn cho thấy, bị đơn không đồng ý trả lại số tiền đã nhận 370.000.000 đồng từ nguyên đơn nhưng qua sao kê tài khoản cho thấy nguyên

đơn đã chuyển số tiền này vào tài khoản của bị đơn có xác nhận của ngân hàng, bị đơn cũng không chứng minh được đã trả lại cho nguyên đơn thời điểm nào, các lần bị đơn chuyển khoản khác đã được khấu trừ qua các lần chuyên đơn cũng chuyển khoản cho bị đơn, các bên không có tranh chấp. Do đó không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Xét ý kiến của nguyên đơn cho thấy, nguyên đơn khởi kiện đối với số tiền 370.000.000 đồng dựa trên nhưng lý do sau: Dựa trên những món tiền lớn ông Trần Đình T chuyển cho anh K, cụ thể: Ngày 21/11/2022 vay 200.000.000 đồng; ngày 06/8/2024 cho vay 150.000.000 đồng;ngày 17/8/2024 cho vay 20.000.000 đồng là có thật, ông Nguyễn Thành K tuy từ chối hoàn trả số tiền này nhưng không có chứng cứ chứng mình đã hoàn trả số tiền 370.000.000 đồng, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại số tiền 370.000.000 đồng cho nguyên đơn là phù hợp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng các điều 24, 27 của Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 400.000.000 đồng và lãi suất được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn (473.731.600 đồng) = 22.950.000 đồng, ông K và bà T1 mỗi người phải nộp ½ số tiền án phí là 22.950.000 đồng x ½ = 11.475.000 đồng, miễn án phí cho bà T1 vì là người già và có đơn xin miễn án phí.

Ông Nguyễn Thành K phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí kiện đòi tài sản.

Nguyên đơn được hoàn lại tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 227, 228, Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng các điều 166, 280, 288, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đình T đối với bị đơn là ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị T1 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

Buộc ông Nguyễn Thành K và bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm liên đới (*lên đới theo phần mỗi người 1/2*) thanh toán cho ông Trần Đình T số tiền 473.731.600 đồng, trong đó 400.000.000 đồng tiền gốc và 73.731.600 đồng tiền lãi.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đình T đối với bị đơn là ông Nguyễn Thành K về việc *"Tranh chấp đòi tài sản"*

Buộc ông Nguyễn Thành K có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Đình T số tiền 370.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành không thực hiện nghĩa vụ của mình thì phải chịu thêm khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án và số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Thành K phải nộp số tiền 11.775.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại cho ông Trần Đình T số tiền tạm ứng án phí 17.400.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022072 ngày 02/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm, đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 14 -TP. HCM;
- Thi hành án dân sự TP. HCM;
- Tòa án TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Lữu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ngọ Văn Tỉnh